

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/DS-ST
Ngày 30-12-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Mạnh Hùng
2. Bà Nguyễn Thị Luyện

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLST- DS ngày 19 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 421/2021/QĐXXST - DS ngày 27 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 496/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị A, nơi cư trú: Khu tập thể X, phường Y, quận Z, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người đại diện của bà Bùi Thị A:*

1. Ông Hoàng Văn B, nơi cư trú: Tổ dân phố 1A, phường T, quận Z, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/11/2020); có mặt;

2. Ông Bùi Văn C, nơi cư trú: Thôn 2, xã TS, huyện KT, Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/11/2021); có mặt;

- Bị đơn:

+ Chị Nguyễn Thị D, nơi cư trú: Số 30 Khu tập thể 203, phường T, quận Z, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Chị Nguyễn Thị E, nơi cư trú: Lầu 2 số 282 đường Tam ĐĐ, Khóm 2, phường KK, thành phố DMi, huyện ĐV, Đài Loan, Trung Quốc; vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị F, nơi cư trú: Số 20 Khu tập thể 203, phường T, quận Z, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Người đại diện của chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị F: Ông Nguyễn Thanh G và ông Nguyễn Ngọc H, luật sư của Công ty Luật Investco thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; trụ sở: Xóm 6, thôn BM, xã ĐTi, huyện AD thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/3/2021); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, và người đại diện của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Năm 1986, bà Bùi Thị A xây dựng gia đình với ông Nguyễn Đức Kính (Nguyễn Xuân Kính trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới tại nhà gái. Do vậy giữa bà A và ông K là hôn nhân thực tế và được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trước khi lấy bà A, ông K kết hôn với bà Lương Thị Hô (chết năm 1984) và có 03 con gái là: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1978; chị Nguyễn Thị F, sinh năm 1982. Trong thời gian chung sống, bà A và ông K nuôi dạy 03 người con riêng của ông K, hai ông bà không có con chung. Đến năm 2007, ông K và bà A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. Năm 2013, ông K chết, bà A tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn, Hải Phòng.

Bà A không biết ông K có quan hệ tình cảm với bà Đoàn Thị Ch hay ai khác vào thời điểm đó.

Ông K và bà A có những tài sản chung như sau:

1. Ngày 28/7/1990, Xí nghiệp 203 Công ty xây dựng 16 có quyết định phân phối và bán cho ông bà gian nhà số 09 có diện tích chính 16m². Sau đó ông K, bà A cải tạo, xây dựng thêm được nhà 02 tầng (là tiền chung của ông K và bà A) có diện tích sàn 58,32m². Cùng thời gian đó, ông bà khai hoang và sử dụng thửa đất có diện tích 12,6 x 3,8 = 48,8m² cùng có địa chỉ tại khu tập thể 203.

2. Ông bà cùng góp tiền mua được diện tích 100m² đất ở tại Thị Trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. Ngày 02/7/2002, UBND huyện Tiên Lãng

đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ là 00083QSĐĐ/H, người đứng tên: Ông Nguyễn Xuân Kính được sử dụng 100m² đất tại thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

Với tài sản chung như trên, bà A được quyền hưởng $\frac{1}{2}$ số tài sản chung, ông K được quyền hưởng $\frac{1}{2}$ số tài sản chung.

Bà A yêu cầu chia phần di sản của ông Nguyễn Đức Kính (Nguyễn Xuân Kính) là chồng bà Bùi Thị A, gồm $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 71, tờ bản đồ số 75 tại khu tập thể 203 Hải Sơn, Đồ Sơn, Hải Phòng ; $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất tại thị trấn Tiên Lãng cho bà Bùi Thị A và ba con của ông K theo quy định pháp luật. Về phần diện tích đất 49,2m² tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 77 do ông K và bà A khai hoang tại khu tập thể 203, yêu cầu Tòa án giao cho bà A quản lý sử dụng. Bà A yêu cầu Tòa án phân chia theo giá trị đất và tài sản trên đất đã được định giá.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị F trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Ông Nguyễn Đức Kính và bà Lương Thị Hô kết hôn và sinh được 03 người con gái là chị Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị F. Ngoài ra ông K không còn người con nào khác với bà Hô. Bà Hô chết năm 1984. Cuối năm 1986, ông K chung sống như vợ chồng với bà Đoàn Thị Ch, sinh năm 1953; nơi cư trú: Khu 6, thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập vào đầu năm 1987. Ông K và bà Ch sinh được một bé gái vào ngày 16/6/1988 (ngày âm lịch) được 03 ngày thì cháu bị bệnh qua đời. Bà Ch có thời gian chung sống và nuôi dưỡng các chị D, Nam, Hương. Đến cuối năm 1988, bà Ch và ông K đã ly thân, mỗi người ở một nơi và bà Ch lấy chồng khác. Đến năm 1991, ông K mới dẫn bà A về ra mắt gia đình ông K. Năm 2007 ông K mới đăng ký kết hôn với bà A và bà A về chung sống với gia đình chị D tại thời điểm đó. Do vậy hôn nhân giữa bà A và ông K không phải là hôn nhân thực tế hợp pháp vì thời điểm chung sống sau ngày 03/01/1987 và vi phạm các nguyên tắc của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Ngày 15/9/2021, chị Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị F có đơn phản tố yêu cầu:

1. Hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, quyền số 01 ngày 18/5/2007 của UBND xã TS, huyện KT, thành phố Hải Phòng;

2. Bà A trả lại cho các chị GCNQSDĐ có số vào sổ 00083QSĐĐ/H do UBND huyện Tiên Lãng cấp ngày 02/7/20002 cho ông Nguyễn Xuân Kính và toàn bộ giấy tờ về nhà và đất của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 77 tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn, Hải Phòng. (Bà A thừa nhận bà đang quản lý các giấy tờ của hai bất động sản nêu trên.)

Về việc bà A yêu cầu chia tài sản chung:

1. Đối với căn nhà tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, Đồ Sơn, Hải Phòng được Công ty xây dựng 203 cấp cho ông K và 3 người con trước thời điểm đăng ký kết hôn với bà A. Năm 2005, ông K bỏ tiền ra xây căn nhà 02 tầng trên diện tích này.

2. Nguồn gốc diện tích đất 100m² tại thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng là do ông K mua vào năm 1996, cả gia đình đều biết. Việc ông K được UBND huyện Tiên Lãng cấp GCNQSDĐ thì chị không được biết.

Do vậy, chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị F không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì tất cả tài sản bà A yêu cầu chia là tài sản riêng của ông Nguyễn Đức Kính (bao gồm cả phần diện tích ông K tự khai hoang thêm tại khu tập thể 203). Hôn nhân giữa Bà A và ông K không hợp pháp, không được pháp luật quy định.

Tại bản tự khai ngày có hợp pháp hóa lãnh sự của chị Nguyễn Thị E trình bày:

Thông nhất về quan hệ huyết thống như lời trình bày của nguyên đơn.

Về nguồn gốc tài sản tại khu tập thể 203: Sau khi bà Lương Thị Hô chết, ông K đưa ba chị em ra Đồ Sơn sinh sống và ông K là công nhân của Công ty xây dựng 203 nên cơ quan cấp cho bốn bố con một căn nhà cấp 4 ở khu tập thể 203, khu 2 Đồ Sơn. Trước năm 1990, Công ty Xây dựng thu hồi lại căn nhà để quy hoạch làm nhà nghỉ Bộ Xây dựng ở khu 2 Đồ Sơn và cấp lại cho bố con ông K một căn nhà cấp 4 cùng thửa đất ở khu tập thể Xây dựng 203, khu 1 Đồ Sơn. Cho nên đây là tài sản riêng của ông K vì có trước thời kỳ kết hôn với bà Bùi Thị A nên không có tên bà Bùi Thị A.

Về nguồn gốc diện tích đất 100m² tại thị trấn Tiên Lãng: Là ông K tự mua trước năm 2002 và đã được Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này 02/7/2002 cho ông Nguyễn Đức Kính (Nguyễn Xuân Kính).

Sau khi ông K chết, không để lại di chúc phân chia các tài sản trên.

Chị E không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A vì các tài sản trên đều hình thành trước thời kỳ kết hôn với bà A, là tài sản riêng của ông K.

Do ở xa không về Việt Nam tham dự phiên hòa hợp cũng như phiên tòa nên chị E đồng ý Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Đối với tài sản thừa kế của ông K ở Đồ Sơn, chị E đồng ý giao cho chị D quản lý.

Đối với tài sản thừa kế của ông K ở Tiên Lãng: Yêu cầu chia làm 04 phần,

chia cho bà A một phần, chị D, chị F, chị Hương mỗi người một phần. Phần của chị E được hưởng, chị E nhường lại cho chị F quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị F rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, quyển số 01 do UBND xã TS, huyện KT, thành phố Hải Phòng vào ngày 18/5/2007. Xác nhận hôn nhân giữa bà A và ông K là hôn nhân hợp pháp kể từ ngày 18/5/2007.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét hôn nhân giữa bà A và ông K: Theo tài liệu bà A cung cấp, có lời khai của ông Bùi Văn Độ, bà Bùi Thị Khánh về việc năm 1986 bà A có tổ chức đám cưới với ông K tại nhà ông Bùi Văn Tím (anh trai bà A). Tuy nhiên ông Nguyễn Văn Huệ (anh trai ông K) và bà Nguyễn Thị Chín (vợ trước của ông K) khẳng định năm 1987 gia đình ông K tổ chức đám cưới cho ông K bà Ch và đến ngoài năm 1990, sau khi bà Ch lấy người khác thì ông K mới đưa bà A về ra mắt gia đình. Bà A không đưa ra được căn cứ nào khác chứng minh được việc bà chung sống với ông K từ năm 1986. Do đó cần lấy mốc kết hôn của bà A và ông K theo Giấy chứng nhận kết hôn là năm 2007.

Xét về tài sản chung vợ chồng giữa bà A và ông K:

Đối với diện tích đất 100m² tại Tiên Lãng: Theo GCNQSDĐ đã được UBND huyện Tiên Lãng cấp ngày 02/7/2002 thì mảnh đất đứng tên ông Nguyễn Văn Kính. Thời điểm này bà A và ông K chưa đăng ký kết hôn, nên xác định là tài sản của ông K có trước thời kỳ hôn nhân. Bà A không đưa ra được tài liệu nào chứng minh việc bà có đóng góp vào tạo dựng mảnh đất này, cũng như việc ông K tự nguyện nhập tài sản riêng này của ông vào tài sản chung vợ chồng. Do đó xác định diện tích đất đang tranh chấp tại Tiên Lãng là tài sản riêng của ông K.

Đối với nhà và đất tại khu TT 203 Hải Sơn: Theo xác minh tại UBND phường Hải Sơn thì toàn bộ diện tích thửa đất theo Quyết định số 28XD/QĐ ngày 28/7/1990 của xí nghiệp xây dựng 203 (thửa số 71, tờ bản đồ số 75) được giao trái thẩm quyền và không phù hợp với quy hoạch đất ở. Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 77 tại khu TT 203 Hải Sơn, gia đình ông K tự ý sửa chữa, cải tạo để sản xuất, không phù hợp với quy hoạch về đất ở. Đối với 02 thửa đất này không

tính là di sản thừa kế nên đất và công trình trên đất cần tách riêng để giải quyết bằng vụ án khác.

Do các bị đơn đã có nơi ở ổn định nên cần giao cho bà A tạm thời quản lý nhà đất và các giấy tờ liên quan tới nhà đất tại khu TT 203 Hải Sơn đến khi có quyết định mới của cơ quan hành chính nhà nước về quyền sử dụng đất.

Theo phân tích ở trên, chia thừa kế đối với diện tích đất 100m², thửa đất 4A2, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: khu 4 TT Tiên Lãng, Tiên Lãng, Hải Phòng.

Bà A và các con ông K là chị D, chị E, chị F mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ diện tích đất, tương ứng với 25m², trị giá: $25\text{m}^2 \times 40.000.000 \text{ đ/m}^2 = 1.000.000.000$ đồng.

Tại phiên tòa, chị E có lời khai gửi về với nội dung: giao phần thừa kế của chị E cho chị F. Chị D có quan điểm được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất ở Tiên Lãng nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị D được quyền quản lý 100m² đất ở Tiên Lãng. Chị D có trách nhiệm trả chênh lệch cho bà A 01 tỷ đồng, chị F 02 tỷ đồng.

Bà A có trách nhiệm bàn giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mảnh đất trên cho các bị đơn quản lý.

Tại phiên tòa, bị đơn là chị Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị F rút yêu cầu về việc hủy Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông K và bà A. Xét thấy việc rút yêu cầu của bị đơn là tự nguyện nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án về tranh chấp thừa kế tài sản có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của chị Nguyễn Thị E nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị E.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Đức Kính:

[3.1] Bà A trình bày, bà và ông K chung sống với nhau từ năm 1986 tại Đồ Sơn, ông K làm hai mâm cơm tại nhà ông Tím (anh trai bà A) có mặt ông Huê là anh trai ông K và ông Tanh. Nhưng bà A không biết ông Tanh còn sống hay đã chết, không biết quê quán ông Tanh ở đâu. Đến năm 2007 bà A và ông K mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TS, huyện KT, Hải Phòng. Tuy

nhiên tại biên bản xác minh, ghi lời khai của ông Huê (có mặt bà A), ông Huê không thừa nhận việc bà A chung sống với ông K từ năm 1986. Tại thời điểm năm 1986, ông K đang chung sống với bà Đoàn Thị Ch, được mẹ đẻ của ông K tổ chức lễ cưới tại nhà ông Huê. Giữa ông K và bà Ch có đăng ký kết hôn từ đầu năm 1987. Gia đình ông Huê thừa nhận bà A là người vợ thứ ba của ông K nhưng sau thời điểm ông K không chung sống với bà Ch. Ông Huê khẳng định gia đình không tổ chức lễ cưới cho bà A và ông K. Sau bà Ch, khoảng năm 1991, 1992 ông K có dẫn bà A về nhà ông Huê giới thiệu đây là vợ ông K. Và nếu có việc ông Huê về nhà ông Tím thì phải là sau thời điểm năm 1991, 1992. Vì tại thời điểm năm 1988, khi mẹ của ông Huê chết, không có bà A. Xét thấy lời trình bày của ông Huê phù hợp với biên bản xác minh đối với bà Đoàn Thị Ch, bà Ch khai: Bà chung sống với ông K từ giữa năm 1986 đến đầu năm 1987 có đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống đến cuối năm 1989 thì chia tay, bà Ch lấy chồng khác. Bà Ch khẳng định chỉ khi bà và ông K không còn chung sống với nhau nữa thì ông K mới chung sống với người khác. Bà A có cung cấp chứng cứ của những người làm chứng xác nhận cho bà và ông K có tổ chức lễ cưới tại nhà gái nhưng lời khai của những người làm chứng không phù hợp với lời khai của ông Huê (là anh trai của ông K), không phù hợp với xác nhận của Công an xã Tú Sơn (là chứng cứ do bà A cung cấp): Bà Bùi Thị A trước năm 1986 là công dân xã Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng. Sau năm 1986 bà A đi lấy chồng là ông Nguyễn Đức Kính.... đã cắt chuyển theo chồng từ năm 1988.

[3.2] Như vậy, không đủ căn cứ xác định bà A chung sống với ông K từ năm 1986 như lời khai của bà A. Hôn nhân của bà A và ông K là hôn nhân hợp pháp từ thời điểm bà A và ông K có đăng ký kết hôn ngày 18/5/2007. Tại thời điểm này, ông K và bà Ch không còn là vợ chồng nên hôn nhân của ông K và bà A theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, quyển số 01 của Ủy ban nhân dân xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng vào ngày 18/5/2007 là hợp pháp. Tại phiên tòa, chị D và chị F đã rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn này nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của họ.

[4] Về việc xác định tài sản chung:

[4.1] Đối với nhà, đất (thửa 1) và khu phụ (thửa 2) tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, Đồ Sơn, Hải Phòng: Tại Quyết định số 28XN/QĐ ngày 28/7/1990 của Công ty Xây dựng số 16 Xí nghiệp xây dựng 203 đã phân phối và bán cho ông Nguyễn Đức Kính được ở gian nhà số 09 dãy nhà tập thể A1 khu Trung tâm Đồ Sơn không tính khu phụ, chỉ tính diện tích nhà ở là 16m² với số tiền là 13.000đ (mười ba ngàn đồng).

[4.3] Tại Giấy xác nhận ngày 26/3/2021 của Ủy ban nhân dân phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn xác nhận theo bản đồ hiện trạng đo vẽ năm 2013, gian nhà số 09 của gia đình ông Nguyễn Đức Kính được xác định tại thửa đất số 71, tờ bản

đồ 7; khu phụ được xác định tại thửa đất số 6 tờ bản đồ 77. Theo bản đồ giải thửa đo vẽ năm 1990: Toàn bộ thửa đất số 71, tờ bản đồ 7 và thửa đất số 6 tờ bản đồ 77 được xác định tại một phần diện tích thửa đất số 24, tờ bản đồ 03-VS. Sổ mục kê ruộng đất năm 1991 ghi thửa số 24 là đất tập thể 203, diện tích 5.080m². Vị trí quy hoạch sử dụng đất: toàn bộ diện tích thửa đất trên nằm trong quy hoạch đất dịch vụ du lịch. Hiện trạng thửa đất số 71, tờ bản đồ 7: tổng diện tích là 57,95m² và có 01 ngôi nhà 03 tầng với tổng diện tích sàn là 134m², tường xây gạch chỉ 220, mái lợp ngói và bê tông cốt thép. Hiện trạng thửa đất số 6 tờ bản đồ 77 là 50m² và có 01 nhà lán (12,8m², tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn broo xi măng, gia đình ông K tự cải tạo, tự sử dụng vào mục đích làm vườn trồng rau từ năm 1990 đến năm 2000 thì xây 01 nhà lán để làm nơi nấu rượu và chăn nuôi gia cầm).

[4.4] Gia đình ông Nguyễn Đức Kính đã tiếp nhận và sống ổn định tại nhà số 09 cùng khu phụ gắn liền trên diện tích này từ ngày 28/7/1990 cho đến ngày 19/11/2013 thì ông K chết. Bà Bùi Thị A cùng các con ông K tiếp tục sử dụng đất, nhà trên từ ngày 19/11/2013 đến nay. Gia đình ông K chưa làm thủ tục kê khai đăng ký đất đai tại cơ quan có thẩm quyền.

[4.5] Như vậy, phân tích tại phần trên, hôn nhân hợp pháp giữa bà A và ông K được xác lập từ năm 2007, trong khi đó gian nhà số 09 được Công ty Xây dựng số 16 Xí nghiệp xây dựng 203 đã phân phối và bán cho ông Nguyễn Đức Kính từ ngày 28/7/1990 là trước thời điểm bà A và ông K là vợ chồng. Bà A cho rằng Công ty Xây dựng số 16 Xí nghiệp xây dựng 203 bán cho bà và ông K là không có căn cứ vì bà A không là cán bộ của Công ty. Từ thời điểm năm 2007 đến khi ông K chết, ông K và bà A chưa đăng ký quyền sử dụng đất nên việc bà A cho rằng đây là tài sản chung của bà A và ông K cũng như việc bà A được quyền hưởng ½ số tài sản chung, không có căn cứ chấp nhận. Hiện trạng, trên đất có một nhà hai tầng hiện bà A đang quản lý sử dụng cùng khu đất phụ. Chị D và chị F trình bày năm 2005 ông K là người bỏ tiền ra xây căn nhà trên diện tích đất này nhưng không có tài liệu nào chứng minh. Ông K và bà A được ông Huê thừa nhận chung sống với từ năm khoảng năm 1991, 1992; ông K và bà A cùng sinh sống tại gian nhà này, được sửa chữa lại từ năm 2002 nên tài sản trên đất được xác định là tài sản chung của ông K và bà A và có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người có ½ giá trị tài sản trên đất.

[4.6] Đối với diện tích đất 100m² tại thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng: Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Công Hoan. Ngày 04/3/2002, ông Hoan chuyển nhượng lại cho ông K. Ngày 02/7/2002, ông K được Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tên bà A. Mặt khác, theo lời khai của ông Huê thì trước khi mua 100m² đất của ông Hoan thì tại thời điểm bà

Hô còn sống, ông K có một lô đất ở Chùa Làng Triều Đông. Sau khi bà Hô chết được 01 – 02 năm, ông K bán đi lấy tiền mua đất của ông Hoan. Bà A cho rằng bà và ông K chung tiền để mua diện tích đất trên nhưng không có tài liệu chứng minh nên không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của bà A và ông K như yêu cầu khởi kiện của bà A. Hiện diện tích đất này vẫn nguyên hiện trạng, không có công trình trên đất.

[5] Về yêu cầu chia thừa kế:

[5.1] Ông K và bà Hô có ba người con là chị Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị F (bà Hô chết năm 1984). Giữa ông K và bà Ch có một con chung nhưng đã chết từ nhỏ. Ông K và bà Ch không có tài sản chung, không còn là vợ chồng. Bà Bùi Thị A được gia đình ông K thừa nhận là vợ thứ ba của ông K và có đăng ký kết hôn nên hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm có chị Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị F, bà Bùi Thị A. Do vậy, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà A được chấp nhận.

[5.2] Đối với yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 100m² tại thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng: Được chia thành 04 phần cho hàng thừa kế của ông K nhưng do thửa đất có chiều rộng 4,5m không đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định số 1394 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải phòng nên sẽ giao cho một người quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch thừa kế cho người thừa kế khác. Xét thấy, diện tích đất chưa có công trình, chị E không nhận tài sản thừa kế mà nhường lại cho chị F; chị D và chị F yêu cầu giao cho chị D sử dụng nhưng chị D có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho bà A, chị E và chị F là hợp lý nên chấp nhận yêu cầu của bị đơn. Theo kết quả định giá, trị giá đất là $40.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 100\text{m}^2 = 4.000.000.000\text{đồng}$. Nhưng cũng xét thấy từ khi ông K chết, bà A là người quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giữ gìn tài sản thừa kế nên cần thanh toán cho bà A một phần chi phí bảo quản di sản là 400.000.000đồng. Giá trị tài sản còn lại chia cho 04 người là chị D, chị E, chị F, bà A, mỗi người được $3.600.000.000 : 4 = 900.000.000\text{đ}$ (chín trăm triệu đồng).

[5.3] Như vậy, chị D được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 100m² nhưng chị D có trách nhiệm thanh toán cho bà A 1.300.000.000đồng; cho chị F 1.800.000.000đồng. Bà A phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000831 ngày 02/7/2002 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng, Hải Phòng cấp cho ông Nguyễn Xuân Kính (Nguyễn Đức Kính) cho chị Nguyễn Thị D để đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

[5.4] Đối với yêu cầu chia thừa kế về quyền sử dụng diện tích 58,32m² và khu phụ (diện tích 48,8m²) tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, Đồ Sơn, Hải Phòng: Theo kết quả định giá, diện tích đất 58,32m² có giá 10.000.000đ/m².

Diện tích đất 48,8m² có giá 7.000.000đ/m². Tuy nhiên toàn bộ khu đất này, khi xác minh là đất giao trái thẩm quyền, nằm trong quy hoạch đất dịch vụ du lịch theo Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 và quy định quản lý Đồ án điều chỉnh chi tiết 1/2000 quận Đồ Sơn đến năm 2025, khu đất Xí nghiệp xây dựng 203 được quy hoạch là đất du lịch dịch vụ. Trong trường hợp này, đất giao trái thẩm quyền không phù hợp quy hoạch đất ở nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đất giao trái thẩm quyền và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà A đối với toàn bộ diện tích đất này. Tuy nhiên, gia đình ông Nguyễn Đức Kính được Xí nghiệp xây dựng 203 giao không đúng thẩm quyền, nhưng giao từ năm 1990 nên các hàng thừa kế của ông K vẫn tiếp tục sử dụng đến khi Nhà nước có thông báo thu hồi đất thực hiện dự án trên thửa đất này.

[5.5] Về yêu cầu chia thừa kế tài sản trên đất: Tại diện tích đất 58,32m² hiện đang có một nhà 02 tầng giá trị tài sản còn lại sau khi đã tính khấu hao là 293.540.612 đồng. Tại khu phụ (diện tích 48,8m²) có một gian nhà trị giá tài sản còn lại sau khi đã tính khấu hao là 16.150.721 đồng. Tổng giá trị nhà 309.691.333đồng. Bà A có ½ giá trị tài sản là 154.845.666 đồng. Tài sản của ông K là 154.845.666 đồng. Từ khi ông K chết, bà A là người quản lý tài sản nên cần thanh toán cho bà A một phần chi phí bảo quản di sản của ông K là 15.484.000đồng. Tài sản thừa kế của ông K còn lại là 139.361.666 đồng được chia cho bà A, chị D, chị E, chị F mỗi người được 34.840.416 đồng. Đối với tài sản này, chị E đồng ý giao cho chị D nên chị D được nhận tài sản từ chị E nên chị D có 69.680.833đồng.

[5.6] Xét thấy, hiện nay bà A đã cao tuổi và là người độc thân, không có chỗ ở khác nên cần thiết tạm giao cho bà A tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất này đến khi Nhà nước có thông báo thu hồi đất thực hiện dự án. Bà A tiếp tục quản lý toàn bộ giấy tờ về nhà và đất của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 77 tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn, Hải Phòng. Trong trường hợp khi dự án được thực hiện, nếu cung cấp đầy đủ giấy tờ, hồ sơ liên quan đến việc sử dụng đất là được giao không đúng thẩm quyền, cơ quan lập phương án bồi thường hỗ trợ sẽ căn cứ vào các quy định của pháp luật để lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hàng thừa kế của ông Nguyễn Đức Kính. Bà A có trách nhiệm thanh toán cho chị F 34.840.416đồng; thanh toán cho chị D 69.680.833đồng giá trị tài sản trên đất.

[5.7] Đối trừ nghĩa vụ, chị D còn phải thanh toán tiền thừa kế tài sản cho bà A là 1.230.319.167 đồng.

- Xét yêu cầu của bị đơn là chị Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị F: Tại phiên tòa, bị đơn là chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị F rút yêu cầu về việc hủy Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông K và bà A. Xét thấy việc rút yêu cầu của chị D và chị F là tự nguyện nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị D, chị F phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà Bùi Thị A phải chịu chi phí ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 5 Điều 26; Điều 35; Điều 37; Điều 147; Điều 153; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; điểm c khoản 2 Điều 618; Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị A về yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân Kính (Nguyễn Đức Kính):

1.2. Chị Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 100m² tại khu 4, thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo bản án).

Chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản thừa kế cho bà Bùi Thị A 1.230.319.167đ (một tỉ hai trăm ba mươi triệu ba trăm mười chín nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng) và thanh toán cho chị Nguyễn Thị F 1.800.000.000 (một tỉ tám trăm triệu đồng).

1.3. Tạm giao cho bà Bùi Thị A tiếp tục sử dụng diện tích đất 58,32m² và khu phụ (diện tích 48,8m²) tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, Đồ Sơn, Hải Phòng đã được Công ty Xây dựng số 16 Xí nghiệp xây dựng 203 đã phân phối và bán cho ông Nguyễn Đức Kính (Nguyễn Đức Kính) từ ngày 28/7/1990 đến khi Nhà nước có thông báo thu hồi đất thực hiện dự án trên thửa đất này (có sơ đồ kèm theo bản án).

Bà Bùi Thị A được sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất số 71, tờ bản đồ 7 và thửa đất số 6 tờ bản đồ 77 tại khu tập thể 203, phường Hải Sơn, Đồ Sơn, Hải Phòng đã được Công ty Xây dựng số 16 Xí nghiệp xây dựng 203.

Bà Bùi Thị A có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản thừa kế cho chị Nguyễn Thị F 34.840.416đ (ba mươi tư triệu tám trăm bốn mươi triệu bốn trăm mười sáu) đồng.

1.4. Bà Bùi Thị A tiếp tục quản lý toàn bộ giấy tờ về nhà và đất của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 77 tại Khu tập thể X, phường Y, quận Z, Hải Phòng. Trong trường hợp khi dự án được thực hiện, nếu cung cấp đầy đủ giấy tờ, hồ sơ liên quan đến việc sử dụng đất là được giao không đúng thẩm quyền, cơ quan lập phương án bồi thường hỗ trợ sẽ căn cứ vào các quy định của pháp luật để lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hàng thừa kế của ông Nguyễn Đức Kính.

1.5. Bà Bùi Thị A có trách nhiệm trả lại cho chị Nguyễn Thị D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00083/QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng cấp ngày 02/7/20002 cho ông Nguyễn Xuân Kính (Nguyễn Đức Kính) để đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

1.6. Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng, Hải Phòng có trách nhiệm đăng ký lại quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị D khi họ có yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn là chị Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị F về việc hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, quyền số 01 ngày 18/5/2007 của Ủy ban nhân dân xã TS, huyện KT, thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị A.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 41.090.410đ (bốn mươi một triệu không trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị F phải chịu 67.045.212đ (sáu mươi bảy triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà Bùi Thị A phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) chi phí ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài. Bà Bùi Thị A đã nộp đủ số tiền trên theo Biên lai thu tạm án ứng án phí số 0018788 ngày 15/3/2021 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hải Phòng.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Nguyễn Thị E vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Diệp

